BỘ NÔNG NGHIỆP & PTNT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG
Số: 1255/QĐ-ĐHNLBG-ĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Giang, ngày 27 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Chương trình đào tạo các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/06/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang; Quyết định số 1805/QĐ-BNN-TCCB ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi các Khoản 3,4,5 Điều 3 Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/ TT- BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 754/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 20/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ;

Căn cứ Biên bản cuộc họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang ngày 14 tháng 12 năm 2024;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng Khoa học và đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ các ngành: Quản lý kinh tế, Khoa học cây trồng, Quản lý đất đai, Chăn nuôi của Trường Đại học Nông- Lâm Bắc Giang *(phụ lục kèm theo).*

R

Điều 2: Chương trình đào tạo quy định tại Điều 1 áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025.

Điều 3: Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các khoa, Trưởng các đơn vị công tác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- BGH, CT HĐT;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

Mai Thị Huyền

PHỤ LỤC

BỘ NÔNG NGHIỆP & PTNT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ

(Kèm theo Quyết định số 1255/QĐ-ĐHNLBG-ĐT, ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành: Quản lý kinh tế
  - Tên tiếng Việt: Quản lý kinh tế
  - Tên tiếng Anh: Economic Management
  - Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang
- Mã số ngành đào tạo: 83.101.10

Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
  - Tên tiếng Việt: Quản lý Kinh tế
  - Tiếng Anh: Economic Management
- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
- Hình thức đào tạo: Chính quy/Vừa làm vừa học
- Thời gian đào tạo: 2 năm, được chia làm 4 học kỳ
- Ngôn ngữ đào tạo: tiếng Việt

2. Mục tiêu đào tạo

Mã hóa mục tiêu (PGx)	Mô tả nội dung
PG1	Học viên vận dụng và tổng hợp được các phương pháp luận cơ bản và thế giới quan khoa học, những kiến thức chuyên sâu và cập nhật về khoa học quản lý nói chung và quản lý kinh tế nói riêng; Luận giải được những nguyên lý kinh tế, kiến thức về khoa học quản lý trong phân tích và đưa ra các quyết định quản lý kinh tế-xã hội và thể chế phù hợp với điều kiện của cơ quan, tổ chức địa phương; Hoạch định, tổ chức, lãnh đạo nhằm thực hiện các kế hoạch, chiến lược, các chính sách, các dự án phát triển kinh tế xã hội; Phát hiện, phân tích, đánh giá, dự báo và đề xuất phương án giải quyết các vấn đề thực tiễn phát triển kinh tế xã hội; Sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin để vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc.

Mã hóa mục tiêu (PGx)	Mô tả nội dung
PG2	Có kỹ năng lãnh đạo và năng lực làm việc độc lập, nắm bắt cơ hội, huy động và tổ chức nguồn lực để hiện thực hóa các mục tiêu quản lý kinh tế; Sử dụng thành thạo các công cụ hiện đại trong quản lý; Phân tích và ra quyết định, kỹ năng quản lý và tổ chức sản xuất-kinh doanh, quản lý tài chính, quản lý tài nguyên và môi trường, quản lý nhân lực, lập kế hoạch, quản lý sự thay đổi, quản lý rủi ro.... Có kỹ năng tốt trong giao tiếp và đàm phán. Đáp ứng được yêu cầu công tác cho mọi thành phần kinh tế, các cơ quan quản lý Nhà nước, các tổ chức kinh tế xã hội khác về lĩnh vực kinh tế và quản lý kinh tế.
PG3	Có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức và sức khỏe tốt; rung thực và tâm huyết với nghề đã chọn. Có năng lực dẫn dắt và phát huy trí tuệ tập trong quản lý và hoạt động chuyên môn, đưa ra và bảo vệ được, cũng như trách nhiệm về những kết luận mang tính chuyên gia về chuyên môn, đặc biệt là những vấn đề quản ly và chuyên môn có tính phức tạp; Tuân thủ pháp luật và quy định về quản lý kinh tế của nhà nước.

3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)

PLO	Mã PLOs	Mô tả
Kiến thức	PLO 1.1	Có cơ cở sở lý luận triết học áp dụng cho công việc học tập, nghiên cứu thuộc lĩnh vực đào tạo, cũng như trong công việc; Có kiến thức chuyên sâu và cập nhật về kinh tế nói chung và quản lý kinh tế nói riêng; Có khả năng tổ chức công tác quản lý trong các tổ chức kinh tế - xã hội của nền kinh tế.
	PLO 1.2	Ứng dụng các kiến thức chuyên sâu, có khả năng phát hiện, phân tích, đánh giá, dự báo và đề xuất phương án giải quyết các vấn đề thực tiễn phát triển kinh tế xã hội.
	PLO 1.3	Vận dụng được các phương pháp, công cụ để phân tích, hoạch định, tổ chức, lãnh đạo việc triển khai thực hiện các kế hoạch, chiến lược,

PLO	Mã PLOs	Mô tả
		các chính sách, các dự án phát triển kinh tế xã hội của các ngành, lĩnh vực và địa phương.
	PLO 1.4	Đạt trình độ ngoại ngữ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các văng bằng, chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện công tác quản lý kinh tế.
Kỹ năng	PLO 2.1	Phát hiện các vấn đề nghiên cứu kinh tế xã hội để hình thành ý tưởng, đề xuất, tư vấn lãnh đạo, xử lý tình huống, ứng phó sự thay đổi, chủ trì thực hiện đề tài nghiên cứu chuyên sâu về kinh tế và quản lý kinh tế
	PLO 2.2	Đánh giá tác động các chính sách, chiến lược kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội và kinh doanh.
	PLO 2.3	Dự báo kinh tế và đề xuất chính sách và giải pháp trong lĩnh vực quản lý kinh tế.
	PLO 2.4	Vận dụng được kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực kinh tế nói chung và quản lý kinh tế nói riêng.
	PLO 2.5	Tự nghiên cứu, viết và thuyết trình báo cáo thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế
	PLO 2.6	Sử dụng thành thạo các thiết bị, phương tiện công nghệ thông tin trong quản lý kinh tế và phần mềm thống kê trong phân tích kinh tế
Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm	PLO 3.1	Có phẩm chất đạo đức tốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có hiểu biết, sống và làm việc theo pháp luật, có trách nhiệm công dân
	PLO 3.2	Có ý thức quan tâm đến cộng đồng, làm việc nhóm chuyên nghiệp về những vấn đề mà thực tiễn kinh tế và thương mại cũng như của nền kinh tế đặt ra

PLO	Mã PLOs	Mô tả
	PLO 3.3	Khả năng tự lập, chủ động trong học tập và nghiên cứu, sáng tạo trong công việc, có bản lĩnh và tinh thần học tập vươn lên khẳng định năng lực bản thân
	PLO 3.4	Có năng lực làm việc trong môi trường hội nhập và phát triển, luôn đề cao ý thức nghề nghiệp.

4. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 60 tín chỉ

5. Đối tượng tuyển sinh

5.1. Về văn bằng

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành đúng, ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển; ngành gần, ngành khác với ngành đăng ký dự tuyển phải có Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức của Trường Đại Nông – Lâm Bắc Giang cấp hoặc tương đương trở lên;

b) Đối với người đăng ký dự tuyển vào chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu phải tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

c) Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Nông – Lâm Bắc Giang ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

5.2. Về năng lực ngoại ngữ

Người dự tuyển phải đáp ứng một trong các yêu cầu về năng lực ngoại ngữ sau:

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài;

b) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học trở lên mà chương trình đào tạo được thực hiện bằng ngôn ngữ nước ngoài;

c) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học trở lên mà các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành của chương trình đào tạo được thực hiện bằng ngôn ngữ nước ngoài;

d) Có chứng chỉ ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, hoặc các chứng chỉ tương đương theo quy định hiện hành trong thời hạn 2 năm (24 tháng) tính từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển;

e) Có điểm bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ do Trường Đại học Nông – Lâm Bắc Giang tổ chức đạt tối thiểu bậc 3/6;

f) Người dự tuyển là công dân nước ngoài có nguyện vọng học tập tại Việt Nam phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt, trong thời hạn 2 năm (24 tháng) tính từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển.

+ Về kinh nghiệm công tác chuyên môn

Người dự tuyển đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành đúng, ngành phù hợp với chuyên ngành dự tuyển hoặc các chuyên ngành tuyển sinh khác không yêu cầu về kinh nghiệm công tác chuyên môn.

+ Các yêu cầu khác

* Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận;

* Có đủ sức khoẻ để học tập và nghiên cứu;

* Nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển đầy đủ, hợp lệ và đúng thời hạn theo quy định của Trường.

6. Tiêu chí tuyển sinh

Theo đề án tuyển sinh của Trường

7. Chương trình học bổ sung kiến thức

7.1. Danh sách các chuyên ngành đúng/phù hợp và ngành khác

7.1.1. Ngành đúng/phù hợp

Ngành phù hợp ở trình độ thạc sĩ là ngành có cùng tên và cùng 6 chữ số cuối của mã ngành theo Danh mục thống kê ngành đào tạo; trường hợp ngành đó chưa được đào tạo trong nước ở trình độ thạc sĩ hoặc chưa có nhiều người tốt nghiệp thì ngành phù hợp là ngành có nội dung kiến thức chuyên môn gần nhất và thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo ở trình độ đại học/thạc sĩ.

7.1.2. Ngành khác

Ngành khác là nhóm ngành người học phải học bổ sung kiến thức đáp ứng Chương trình đào tạo trình độ đại học của ngành Quản lý kinh tế.

Ngành khác gồm các ngành sau:

- Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh doanh, Marketing, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế; Kinh doanh nông nghiệp; Quản lý kinh tế các ngành sản xuất và dịch vụ, Quản trị kinh doanh xây dựng, Quản lý công nghiệp, Quản lý công thương, Thống kê, Thống kê kinh tế - xã hội, Thống kê kinh tế.

- Tài chính-Ngân hàng, Ngân hàng, Kế toán, Kế toán doanh nghiệp, Bảo hiểm, Kiểm toán, Tài chính-tín dụng; Khoa học quản lý; Phát triển nông thôn; Phát triển nông thôn và khuyến nông; Quản lý nhà nước, Quản lý công, Quản lý tài chính công, Quản lý khoa học công nghệ, Quản lý thị trường; Quản trị nhân lực, Quản trị văn phòng; Luật Kinh tế; Hệ thống thông tin kinh tế.

- Hệ thống thông tin quản lý, Hành chính học; Luật, Pháp luật kinh tế- luật quốc tế, Pháp Luật Kinh tế và Quốc tế, Luật quốc tế; Quản lý xây dựng, Quản lý đô thị; Quản lý giáo dục; Quản lý tài nguyên rừng, Quản lý nguồn lợi thủy sản; Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên và môi trường, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sau thu hoạch, Công nghệ chế biến thủy sản, Công nghệ chế biến nông sản; Bảo quản chế biến nông sản; Chăn nuôi, Nông học, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Lâm nghiệp, Lâm nghiệp đô thị, Lâm sinh, Thủy sản, nuôi trồng thủy sản, Thú y; Dịch vụ xã hội, Công tác xã hội, Kinh tế gia đình.

- Các chuyên ngành thuộc khối ngành kinh tế: Kinh tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế; Kinh tế đầu tư, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế nông lâm ngư, Kinh tế các ngành sản xuất - dịch vụ, Kinh tế thủy sản, Kinh tế xây dựng, Kinh tế và quản lý xây dựng, Kinh tế giao thông, Kinh tế bưu chính viễn thông, Kinh tế vận tải, Kinh tế bảo hiểm; Kinh tế chính trị, Kinh tế thương mại, Kinh tế và quản lý đô thị, Kinh tế & quản lý công, Kinh tế tài nguyên và môi trường, Kinh tế tài nguyên môi trường.

- Chính trị học, Quan hệ quốc tế, Quốc tế học, Xã hội học, Địa lý học, Triết học, Văn hóa, Quan hệ công chúng, báo chí, Xây dựng Đảng và CQNN, quân sự, Công tác tổ chức; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn. Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Bất động sản, Công nghệ sinh học, Sinh học ứng dụng; Khoa học môi trường, Khoa học đất; Thống kê, toán ứng dụng; Hệ thống thông tin; Công nghệ thông tin; Công thôn, Điện, CNKT điện, Hệ thống điện; Điện khí hoá mỏ; Khai thác mỏ, Qui hoạch vùng và đô thị, Qui hoạch đô thị; Xây dựng; Xây dựng cầu đường, Thiết kế thân tàu thủy, Thiết kế và sửa chữa máy tàu thủy, Kiến trúc công trình, Kiến trúc hạ tầng đô thị, công trình, Xây dựng công trình, Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Công nghiệp chế tạo máy, Cơ khí chế tạo máy, Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Điện-điện tử; Điện tử-viễn thông, Tự động hóa, Thiết kế máy, Quản lý nhà nước về an ninh trật tự; Quản lý văn hóa, Kinh doanh xuất bản phẩm, Phát hành sách; Ngoại ngữ: Tiếng Anh, Sư phạm, Ngữ văn, Ngôn ngữ Hán, Thể dục thể thao, Điều dưỡng, Công tác thanh thiếu niên, Kỹ thuật công trình xây dựng, Tin học ứng dụng, Tin học quản lý, Thủy văn môi trường, Công nghệ Kỹ thuật Giao thông, Giáo dục chính trị, Máy chính xác, Xây nước, Quản lý xây dựng công trình giao thông, Vận tải - kinh tế đường sắt, Kỹ thuật cấp thoát nước, Kỹ thuật hạ tầng cơ sở, Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, Kỹ thuật trắc địa bản đồ, Thuỷ văn – Môi trường, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Công nghệ kỹ thuật môi trường, đào tạo giáo viên, giáo dục, sư phạm, quản lý giáo dục... (Phụ lục 1. Danh mục thống kê ngành đào tạo trình độ Đại học).

7.2. Khung chương trình bổ sung kiến thức*(dành cho các thí sinh có bằng đại học ngành khác)*

Bảng 1. Các học phần bổ sung kiến thức

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	QTK2035	Quản trị học	3	30	30
2	KTE2002	Kinh tế vi mô 1	3	30	30
3	KTE2003	Kinh tế vĩ mô 1	3	30	30
4	KTO2070	Tài chính - tiền tệ	3	30	30
5	KTE2047	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	30	30

8. Cách thực đánh giá: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang chữ

Việc thi, kiểm tra đánh giá học phần được thực hiện theo điều 25 của Quy chế đào tạo thạc sĩ ban hành theo Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 754/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 20/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ.

9. Các chương trình đối sánh, tham khảo (ít nhất 3 chương trình trong đó có 1CTĐT tham khảo từ nước ngoài)

Tên trường: Trường Đại học Thương Mại, Trường Đại học kinh tế - Đại học Quốc Gia, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Trường Đại học Khoa học Malaysia

Tên chương trình: Quản lý kinh tế

Link chương trình:

- Trường Đại học Thương mại: https://toankinhte.tmu.edu.vn/tin-tuc/chuong-trinh-dao-tao-chuyen-nganh-quan-ly-kinh-te-3056

- Trường Đại học kinh tế - Đại học Quốc Gia: https://ueb.edu.vn/Dao-Tao/UEB/chuong-trinh-dao-tao-thac-si-nganh-quan-ly-kinh-te-dinh-huong-ung-dung-ap-dung-tuyen-sinh-tu-nam-2023/1665/1668/1687/34746

- Học viện Nông nghiệp Việt Nam: https://vnua.edu.vn/dao-tao/chuong-trinh-dao-tao/dao-tao-thac-si/cid/4790

- Trường Đại học Khoa học Malaysia: https://soc.usm.my/index.php/programmes/postgraduate/master-of-economic-development-course-work

10. Nội dung chương trình đào tạo

10.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 3. Các khối kiến thức trong CTĐT

TT	Loại học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Phần kiến thức chung	7	
2	Phần kiến thức cơ sở và ngành	44	
2.1	*Các học phần bắt buộc*	*26*	
2.2	*Các học phần tự chọn*	*18*	
2.3	*Chuyên đề thực tế*		
3	Thực tập và Đề án	9	
3.1	*Thực tập*		
3.2	*Đề án*	*9*	
	Tổng cộng:	**60**	

10.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

Bảng 4. Nội dung chương trình

Mã HP		Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			
Phần chữ	Phần số		Tổng số	LT	TH, TN, TL	Dạy trực tuyến
		Phần kiến thức chung	**7**	**5.5**	**1.5**	
LLC	3001	Triết học	4	3	1	
KTE	3003	Khoa học quản lý	3	2.5	0.5	
		Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành	**44**			

Mã HP		Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			
Phần chữ	Phần số		Tổng số	LT	TH, TN, TL	Dạy trực tuyến
		Các học phần bắt buộc	**26**	**17**	**9**	
KTE	3001	Kinh tế vi mô	3	2	1	
KTE	3002	Kinh tế vĩ mô	3	2	1	
KTE	3005	Kinh tế phát triển	3	2	1	
KTE	3428	Phương pháp NCKH trong Kinh tế và Quản lý	3	2	1	
KTE	3006	Quản lý Nhà nước về kinh tế	3	2	1	
KTE	3007	Quản lý dự án	3	2	1	
KTE	3429	Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường	3	2	1	
KTE	3427	Chính sách công	3	2	1	
KTE	3222	Seminar	2	1	1	
		Các học phần lựa chọn *(chọn 6/16 học phần)*	**18**			
KTE	3013	Luật kinh tế	3	2.5	0.5	
QTK	3014	Kỹ năng ra quyết định trong quản lý	3	1.5	1.5	
QTK	3012	Tâm lý học lãnh đạo quản lý	3	2.5	0.5	
KTE	3010	Tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế	3	2	1	
KTE	3011	Kinh tế lượng	3	2	1	
KTO	3415	Quản trị tài chính	3	2	1	
KTE	3425	Hội nhập kinh tế quốc tế	3	2	1	
KTE	3023	Kinh tế và quản lý đầu tư	3	2	1	
TMD	3410	Chiến lược kinh doanh trong thương mại điện tử	3	2	1	
KTO	3416	Quản lý tài chính công	3	2	1	
QTK	3017	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	3	2	1	
TMD	3411	Chính phủ điện tử	3	2	1	
KTE	3426	Kinh tế số	3	2	1	
QTK	3018	Quản trị marketing	3	2	1	
QTK	3019	Quản trị chiến lược	3	2	1	
QTK	3420	Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng	3	2	1	
KTE	**3226**	**Đề án tốt nghiệp**	**9**			
		Tổng cộng:	**60**			

Ghi chú: Việc tổ chức học trực tuyến với khối lượng học tập không vượt quá 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo khi đáp ứng các quy định hiện hành.

Mã hóa môn: Phần chữ: QTK (chuyên ngành quản trị); KTE (chuyên ngành kinh tế); TMD (chuyên ngành thương mai điện tử); KTO (chuyên ngành kế toán)

Phần số: 30; 32; 33 (3 là mã cao học, 0 là năm 2020; 2 là năm 2022, 4 là năm 2024)

Bảng 5. Kế hoạch giảng dạy

STT	Mã học phần		Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			
	Phần chữ	Phần số		Tổng số	LT	TH, TN, TL	Dạy trực tuyến
			Kỳ 1	**16**			
1	LLC	3001	Triết học	4	3	1	
2	KTE	3001	Kinh tế vi mô	3	2	1	
3	KTE	3002	Kinh tế vĩ mô	3	2	1	
4	KTE	3005	Kinh tế phát triển	3	2,5	0,5	
5	KTE	3003	Khoa học quản lý	3	2	1	
			Kỳ 2	**14**			
1	KTE	3427	Chính sách công	3	2	1	
2	KTE	3006	Quản lý Nhà nước về kinh tế	3	2	1	
3	KTE	3007	Quản lý dự án	3	2	1	
4	KTE	3429	Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường	3	2	1	
5	KTE	3222	Seminar	2	1	1	
			Kỳ 3	**15**			
1	KTE	3428	Phương pháp NCKH trong Kinh tế và Quản lý	3	2	1	
			Các học phần lựa chọn *(chọn 4/16 học phần)*	**12**			
2	KTE	3013	Luật kinh tế	3	2,5	0,5	
3	QTK	3014	Kỹ năng ra quyết định trong quản lý	3	1,5	1,5	
4	QTK	3012	Tâm lý học lãnh đạo quản lý	3	2,5	0,5	
5	KTE	3010	Tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế	3	2	1	
6	KTE	3011	Kinh tế lượng	3	2	1	
7	KTO	3415	Quản trị tài chính	3	2	1	
8	KTE	3425	Hội nhập kinh tế quốc tế	3	2	1	
9	KTE	3023	Kinh tế và quản lý đầu tư	3	2	1	
10	TMD	3410	Chiến lược kinh doanh trong thương mại điện tử	3	2	1	
11	KTO	3416	Quản lý tài chính công	3	2	1	
12	QTK	3017	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	3	2	1	
13	TMD	3411	Chính phủ điện tử	3	2	1	
14	KTE	3426	Kinh tế số	3	2	1	
15	QTK	3018	Quản trị marketing	3	2	1	

STT	Mã học phần		Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			
	Phần chữ	Phần số		Tổng số	LT	TH, TN, TL	Dạy trực tuyến
16	QTK	3019	Quản trị chiến lược	3	2	1	
17	QTK	3420	Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng	3	2	1	
			Kỳ 4	**15**			
			Các học phần lựa chọn *(chọn 2 học phần còn lại/16 học phần)*	**6**			
1	KTE	3013	Luật kinh tế	3	2,5	0,5	
2	QTK	3014	Kỹ năng ra quyết định trong quản lý	3	1,5	1,5	
3	QTK	3012	Tâm lý học lãnh đạo quản lý	3	2,5	0,5	
4	KTE	3010	Tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế	3	2	1	
5	KTE	3011	Kinh tế lượng	3	2	1	
6	KTO	3415	Quản trị tài chính	3	2	1	
7	KTE	3425	Hội nhập kinh tế quốc tế	3	2	1	
8	KTE	3023	Kinh tế và quản lý đầu tư	3	2	1	
9	TMD	3410	Chiến lược kinh doanh trong thương mại điện tử	3	2	1	
10	KTO	3416	Quản lý tài chính công	3	2	1	
11	QTK	3017	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	3	2	1	
12	TMD	3411	Chính phủ điện tử	3	2	1	
13	KTE	3426	Kinh tế số	3	2	1	
14	QTK	3018	Quản trị marketing	3	2	1	
15	QTK	3019	Quản trị chiến lược	3	2	1	
16	QTK	3420	Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng	3	2	1	
17	KTE	3226	Đề án tốt nghiệp	9			

Ghi chú: Việc tổ chức học trực tuyến với khối lượng học tập không vượt quá 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo khi đáp ứng các quy định hiện hành.

11. Mô tả các học phần

11.1. Triết học Mác - Lê Nin (4 TC: 3,0 - 1,0)

Học phần Triết học thuộc khối kiến thức chung bắt buộc, trang bị cho học viên các kiến thức cơ bản về triết học và lịch sử triết học, về triết học Mác – Lênin, về thế giới quan và phương pháp luận khoa học; các nội dung triết học về chính trị, ý thức, xã hội, con người; phát triển và nâng cao những nội dung cơ bản gắn liền với những thành tựu của khoa học - công nghệ, những vấn đề mới của thời đại và đất nước. Học phần trang bị những kiến thức về thế giới quan và phương pháp luận chung nhất để học viên có thể tiếp cận nghiên cứu một cách tốt nhất, khoa học nhất các môn học chuyên ngành. Trên cơ sở đó, học viên có thể vận dụng kiến thức đã học để giải quyết có hiệu quả những vấn đề đặt ra trong hoạt động nhận thức và thực tiễn; hình thành ý thức tự giác, tự chủ và sáng tạo trong suy nghĩ và trong hành động.

Học phần tiên quyết: không

11.2. Khoa học quản lý (3 TC: 2LT - 1TH)

Học phần trang bị cho học viên hệ thống tri thức liên quan tới bản chất của quản lý; các phẩm chất, năng lực cần có của người quản lý; các nguyên tắc và phương pháp quản lý cơ bản; phong cách quản lý và nghệ thuật quản lý trong thế kỷ XXI; các quan điểm tiếp cận mới đối với các chức năng quản lý: lập kế hoạch và ra quyết định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra; thế kỷ XXI và thông tin trong quản lý. Bước đầu trang bị kiến thức về kỹ năng quản lý, về nghiên cứu và tư vấn quản lý. Học phần cung cấp tổng quản chung về khoa học quản lý, các phương pháp, công cụ quản lý và lập kế hoạch quản lý, lý luận và thực tiễn về cơ cấu tổ chức quản lý và các nhân tố ảnh hưởng, các loại mô hình hệ thống tổ chức quản lý, lý thuyết lãnh đạo. Đồng thời, vận dụng thông tin và quyết định quản trị, kiểm tra và đánh giá và ứng dụng khoa học quản lý trong một số lĩnh vực.

11.3. Kinh tế vi mô (3 TC: 2LT – 1TH)

Học phần kinh tế vi mô là học phần 3 tín chỉ thuộc khối kiến thức bắt buộc cho cao học ngành Quản lý kinh tế. Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản như: Thất bại của nền kinh tế thị trường và vai trò điều tiết của chính phủ; Nghiên cứu hiệu quả pareto và ứng xử của người tiêu dùng, người sản xuất; Ứng dụng của kinh tế vi mô vào phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến sự cân bằng và phản ứng của thị trường; Lý thuyết về thuế. Từ đó giải thích được các bất thường khi giá cả thay đổi, hoặc do có sự điều chỉnh của Nhà nước vào thị trường. Tính toán được độ nhạy cảm của cung và cầu khi có những thay đổi của giá cả, các loại chi phí, chính sách thuế từ đó người sản xuất và người tiêu dùng có thể đưa ra ứng xử phù hợp để đát được hiệu quả Pareto.Vận dụng được lý thuyết chi phí cơ hội để lựa chọn sản xuất sao cho sử dụng có hiệu quả nguồn lực có sẵn, vận dụng kiến thức nâng cao vào nghiên cứu các đề tài khoa học và áp dụng trong thực tiễn đối với ngành Quản lý kinh tế.

Học phần tiên quyết: không

11.4. Kinh tế vĩ mô (3 TC: 2LT - 1TH)

Kinh tế vĩ mô là học phần 3 tín chỉ bắt buộc thuộc kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ của trường Đại học Nông – Lâm Bắc Giang. Trên cơ sở củng cố và nâng cao các kiến thức về chính sách và công cụ kinh tế vĩ mô, học phần này củng cố và cung cấp thêm các kiến thức nâng cao về: Hạch toán tổng sản phẩm quốc dân, chính sách tài khóa – chính sách tiền tệ và mô hình IS-LM, mô hình tổng cung – tổng cầu theo giá, các vấn đề kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế mở và tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu đối với nền kinh tế, lạm phát - thất nghiệp và tăng

trưởng kinh tế.

Học phần tiên quyết: không

11.5. Kinh tế phát triển (3 TC: 2LT - 1TH)

Kinh tế phát triển là học phần 3 tín chỉ bắt buộc thuộc kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ của trường Đại học Nông – Lâm Bắc Giang. Trên cơ sở củng cố và nâng cao các kiến thức về kinh tế phát triển, học phần này củng cố và cung cấp thêm các kiến thức nâng cao về: Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tiến bộ xã hội trong phát triển kinh tế, phát triển bền vững, chính sách tài chính với phát triển kinh tế, ngoại thương với phát triển kinh tế ở các đang phát triển và vận dụng vào điều kiện Việt Nam hiện nay.

Học phần tiên quyết: không

11.6. Phương pháp NCKH trong Kinh tế và Quản lý (3 TC: 2LT - 1TH)

Học phần Phương pháp NCKH trong Kinh tế và Quản lý được thiết kế nhằm cung cấp các kiến thức và kỹ năng cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học để người học có thể ứng dụng vào một nghiên cứu độc lập, phục vụ trực tiếp cho hoàn thành luận văn tốt nghiệp của học viên. Nội dung chính của học phần bao gồm: Hệ thống hóa, chuẩn hóa, cung cấp khái niệm, thuật ngữ cơ bản được sử dụng trong nghiên cứu khoa học; Quy trình thực hiện nghiên cứu; Các phương pháp thu thập, xử lý số liệu chủ yếu được sử dụng trong NCKH trong kinh tế và quản lý, Xác định vấn đề nghiên cứu, xác lập nội dung nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu phục vụ cho thực hiện luận văn tốt nghiệp.

Học phần tiên quyết: không

11.7. Quản lý Nhà nước về kinh tế (3 TC: 2LT - 1TH)

Học phần cung cấp những kiến thức chuyên sâu và nâng cao về những nguyên lý khoa học hiện đại trong quản lý nhà nước về kinh tế, đặc biệt là những nội dung và các công cụ quản lý nhà nước về kinh tế nói chung và trong một số ngành, lĩnh vực chủ chốt của nền kinh tế. Học phần gồm 3 tín chỉ, cung cấp các kiến thức gồm: lý thuyết cơ bản về nền kinh tế thị trường và vấn đề quản lý nhà nước về kinh tế; cập nhật những kiến thức mới nhất về bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế; nắm được công cụ, phương thức và vận dụng ra quyết định trong quản lý nhà nước về kinh tế; Quản lý nhà nước đối với các ngành và tổ chức kinh tế.

Học phần tiên quyết: Không

11.8. Quản lý dự án (3 TC: 2LT - 1TH)

Học phần quản quản lý dự án cung cấp kiến thức về Bản chất, đặc điểm và chiến lược của quản lý dự án. Xây dựng dự án. thực hiện dự án; lập kế hoạch thực hiện dự

toán; triển khai hoạt động dự án; giám sát và kiểm soát dự án, kết thúc dự án; Đánh giá dự án. Năng lực và các kỹ năng quản lý dự án.

Học phần tiên quyết: không

11.9. Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường (3 TC: 2LT - 1TH)

Môn học sẽ cung cấp cho học viên các kiến thức nâng cao về vấn đề cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, mất đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu … trên thế giới đang gia tăng, đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với việc quản lý môi trường, sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên và kiểm soát ô nhiễm.

Học phần tiên quyết: Kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô

11.10. Chính sách công (3 TC: 2LT - 1TH)

Học phần này gồm những nội dung: những vấn đề cơ bản của chính sách công, quá trình hoạch định và thực thi chính sách, phân tích chính sách công với các nhóm chính sách chính bao gồm: Chính sách kinh tế; Chính sách chi tiêu công; Chính sách xã hội; Chính sách tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Học phần Chính sách và quản lý công sẽ cung cấp các kiến thức hệ thống, cập nhật về chính sách công, bao gồm: Cơ sở khoa học của chính sách công; bản chất của chính sách công; cấu trúc và hình thức biểu hiện của chính sách công; chu trình chính sách công; hoạch định chính sách công; các phương pháp cơ bản phân tích chính sách công; tổ chức thực hiện chính sách công; giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực thi chính sách công; và thu thập thông tin phản hồi về việc thực thi chính sách công.

Học phần tiên quyết: Kinh tế vĩ mô

11.11. Seminar (2 TC: 1LT - 1TH)

Seminar giữ cung cấp kiến thức cho người học về các kỹ năng, chủ đề hoặc thực hành liên quan đến nghiên cứu mới về các chủ đề: quản lý kinh doanh, phát triển thị trường, tài chính, tiếp thị và các khía cạnh khác của doanh nghiệp; kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp, quản lý thời gian và nhiều khía cạnh khác của sự phát triển cá nhân; cập nhật thông tin mới nhất về phương pháp giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các xu hướng trong lĩnh vực học thuật.

Học phần tiên quyết: Phương pháp NCKH trong quản lý kinh tế

11.12. Luật kinh tế (3 TC: 2,5LT – 0,5TH)

Các nội dung của học phần này cập nhật những vấn đề chuyên sâu của Luật kinh tế và được xây dựng dưới dạng các chuyên đề gồm: Lý luận về quyền tự do kinh doanh; thành lập và quản trị các chủ thể kinh doanh; hợp đồng thương mại và tài pháp kinh tế; pháp luật về phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã. Trong mỗi chuyên đề bao gồm các nội dung có liên quan mật thiết với nhau, phản ánh những khía cạnh đa chiều về một chủ đề cốt lõi. Thông qua phương pháp tiếp cận theo hướng tăng cường thảo luận, trao đổi hai chiều giữa giảng viên với học viên, nội dung các chuyên đề nhấn mạnh đến việc áp dụng các quy định của Luật kinh tế trong thực tiễn đời sống.

Học phần tiên quyết: không

11.13. Kỹ năng ra quyết định trong quản lý (3 TC: 1,5LT – 1,5TH)

Học phần giữ vị trí quan trọng trong việc cung cấp lý luận trong thực tiễn ra quyết định trong quản lý. Học phần cung cấp kiến thức giúp người học nâng cao kiến thức và kỹ năng ra quyết định trong quản lý. Học phần gồm 3 tín chỉ, cung cấp các kiến thức gồm: tổng quan lý thuyết ra quyết định; tối ưu hóa trong nền kinh tế thị trường; sử dụng các mô hình toán để tối ưu hóa; tối ưu hóa sử dụng các mô hình kinh tế lượng; sử dụng phương pháp phân tích phương sai để lựa chọn quyết định; ứng dụng các chỉ tiêu tài chính trong việc lựa chọn quyết định; các yếu tố định tính ảnh hưởng đến việc ra quyết định và hướng lựa chọn; rủi ro trong việc ra quyết định.

Học phần tiên quyết: Khoa học quản lý

11.14. Tâm lý học lãnh đạo quản lý (3 TC: 2,5LT – 0,5TH)

Học phần giữ vị trí quan trọng trong việc cung cấp lý luận trong thực tiễn tâm lý học lãnh đạo quản lý hiện nay. Học phần cung cấp kiến thức giúp người học nâng cao kiến thức và kỹ năng tâm lý học lãnh đạo quản lý. Học phần gồm 3 tín chỉ, cung cấp các kiến thức gồm: những vấn đề cấp thiết của tâm lý học lãnh đạo quản lý hiện nay. Những hiện tượng tâm lý trong hoạt động quản lý và lãnh đạo, nhân cách những người lãnh đạo trong quản lý, uy tín người lãnh đạo và quản lý, những yếu tố tâm lý trong công tác tư tưởng và tổ chức cán bộ, yếu tố tâm lý trong các quá trình lãnh đạo và quản lý kinh tế xã hội.

Học phần tiên quyết: không

11.15. Tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế (3 TC: 2LT – 1TH)

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng làm việc với dữ liệu trên máy tính, tiếp cận với các vấn đề mới của CNTT ứng dụng trong nghiên cứu và quản lý kinh tế. Nội dung chính là cung cấp các thủ tục xử lý và phân tích dữ liệu bằng một phần mềm chuyên dụng, bao gồm: Kỹ thuật tổ chức thông tin và dữ liệu trên

máy tính; các thủ tục và phương pháp phân tích mối quan hệ giữa các biến. Học phần đặc biệt chú trọng cung cấp cho học viên các thủ tục phân tích, kiểm định, xây dựng các mô hình hồi quy gồm: hồi quy tuyến tính bội, hồi quy với biến giả và tham khảo thêm hồi quy nhị phân Binary logistic đây là những công cụ ứng dụng chủ yếu hỗ trợ phân tích các mối quan hệ trong kinh tế.

Học phần tiên quyết: không

11.16. Kinh tế lượng (3 TC: 2LT - 1TH)

Học phần kinh tế lượng là học phần 3 tín chỉ thuộc khối kiến thức tự chọn cho cao học ngành Quản lý kinh tế. Học phần áp dụng các kỹ thuật thống kê vào các mô hình kinh tế nhằm hiển thị các kết quả định lượng và để xác minh các lý thuyết kinh tế. Học phần cũng giới thiệu cho người học về lý thuyết và ứng dụng các phương pháp kinh tế lượng. Nó bao gồm các công cụ cơ bản của ước lượng và suy luận trong bối cảnh của mô hình hồi quy tuyến tính. Ứng dụng các phầm mền tin học chuyên dụng để xử lý số liệu, phân tích định lượng mối quan hệ kinh tế xã hội, phân tích các mối quan hệ kinh tế bằng các dạng hàm thích nghi, phân tích sự khác biệt kinh tế xã hội của các nhân tố ảnh hưởng đến biến số kinh tế mục tiêu, phân tích xác suất khác biệt của biến số kinh tế theo các nhân tố ảnh hưởng, phân tích sự khác biệt giữa các biến số kinh tế bằng dữ liệu bảng, phương pháp nghiên cứu và tổng hợp một mô hình phân tích kinh tế dạng định lượng. Học phần nhấn mạnh sự hiểu biết trực quan và ứng dụng thực tế của các công cụ phân tích kinh tế xã hội.

Học phần tiên quyết: Kinh tế vi mô

11.17. Quản trị tài chính (3 TC: 2LT - 1TH)

Học phần trình bày những vấn đề lý luận về quản lý tài chính bao gồm những vấn đề ra quyết định đầu tư. Học phần cấu trúc gồm 4 chương: (1) Tổng quan về quản trị tài chính. (2) Quyết định đầu tư vốn của doanh nghiệp. (3) Hệ thống đòn bẩy và chi phí sử dụng vốn. (4) Quản trị vốn kinh doanh và kế hoạch tài chính.

Học phần tiên quyết: Kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô

11.18. Hội nhập kinh tế quốc tế (3 TC: 2LT - 1TH)

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, quan hệ kinh tế giữa các quốc gia ngày càng phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu. Sự phân công lao động diễn ra không chỉ giữa các quốc gia, quốc tế mà cả giữa các doanh nghiệp. Các quan hệ kinh tế quốc tế diễn ra rất đa dạng, phong phú trên các lĩnh vực thương mại, đầu tư, chuyển giao công nghệ và các lĩnh

vực khác. Học phần trang bị cho học viên những kiến thức căn bản và nâng cao về quan hệ kinh tế quốc tế, từ đó vận dụng phân tích thực tiễn phát triển kinh tế, chiến lược hội nhập kinh tế của Việt Nam và các doanh nghiệp.

Học phần tiên quyết: không

11.19. Kinh tế và quản lý đầu tư (3 TC: 2LT - 1TH)

Học phần gồm 3 tín chỉ tự chọn thuộc kiến thức ngành quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ của trường Đại học Nông – Lâm Bắc Giang. Học phần này cung cấp cơ sở phương pháp luận trong nghiên cứu kinh tế, quản lý đầu tư giúp người học nâng cao kiến thức và kỹ năng về kinh tế và quản lý hoạt động đầu tư phát triển. Đặc biệt, kinh tế và quản lý đầu tư nghiên cứu những vấn đề về bản chất, vai trò của đầu tư phát triển; nội dung cơ bản của hoạt động đầu tư ở phạm vi quốc gia; nguồn vốn và giải pháp huy động vốn cho đầu tư; công tác tổ chức quản lý và kế hoạch đầu tư; đánh giá kết quả và hiệu quả của đầu tư phát triển; mối quan hệ giữa đầu tư, tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô đầu tư…, trong đó nhấn mạnh đến khía cạnh liên hệ thực tiễn Việt Nam.

Học phần tiên quyết: không

11.20. Chiến lược kinh doanh trong thương mại điện tử (3 TC: 2LT - 1TH)

Chiến lược kinh doanh trong thương mại điện tử là học phần bắt buộc thuộckiến thức ngành thương mại điện tử. Học phần này gồm 03 tín chỉ cung cấp cho người học các kiến thức về môi trường thương mại điện tử, xây dựng và thực thi chiến lược trong điều kiện sử dụng các yếu tố công nghệ hiện đại. Người học được trang bị kiến thức phân tích môi trường kinh doanh trong điều kiện có sự tác động của các phương tiện điện tử hiện đại. Xác định thị trường mục tiêu, đánh giá chuỗi giá trị và xây dựng chiến lược kinh doanh trong thương mại điện tử là những nội dung cốt lõi của học phần này.

Học phần tiên quyết: không

11.21. Quản lý tài chính công (3 TC: 2LT - 1TH)

Học phần Quản lý tài chính công cung cấp cho người học những chung về tài chính công, quản lý tài chính công, quản lý kinh tế vĩ mô; so sánh tài chính công và tư. Môn học giúp học viên hiểu được các khái niệm, đặc điểm của Ngân sách Nhà nước; hệ thống Ngân sách Nhà nước; quản lý Ngân sách Nhà nước; nội dung quản lý Ngân sách Nhà nước; nguyên tắc quản lý Ngân sách Nhà nước; trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước các cấp chính quyền trong thành lập, sử dụng và quản lý Ngân sách Nhà nước. Mối quan hệ giữa tài chính doanh nghiệp và tài chính công. Bên cạnh đó học phần cung cấp kiến

thức về các quỹ ngoài ngân sách, hình thành quỹ, sử dụng và quản lý quỹ ngoài Ngân sách. Quá trình hình thành, sử dụng và quản lý các quỹ ngoài ngân sách Nhà nước.

Học phần tiên quyết: Kinh tế vĩ mô

11.22. Quản lý và phát triển nguồn nhân lực (3 TC: 2LT - 1TH)

Học phần giữ vị trí quan trọng trong việc cung cấp lý luận trong thực tiễn quản lý và phát triển nguồn nhân lực. Học phần cung cấp kiến thức giúp người học nâng cao kiến thức và kỹ năng quản lý và phát triển nguồn nhân lực. Nội dung của học phần gồm 3 tín chỉ, cung cấp các kiến thức gồm: nhập môn; hoạch định, tuyển dụng, đánh giá và phát triển nguồn nhân lực; tổ chức và quản lý tiền công, tiền lương; quan hệ lao động; và quản lý nguồn nhân lực ở Việt Nam và một số nước trên thế giới.

Học phần tiên quyết: Không

11.23. Chính phủ điện tử (3 TC: 2LT - 1TH)

Chính phủ Điện tử (e-Govemment) là việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động của chính phủ, cung cấp các dịch vụ công, thực hiện các hoạt động của chính phủ trên các nền tảng công nghệ thông tin, viễn thông. Với tiềm năng của mạng máy tính, bao gồm cả mạng nội bộ và mạng toàn cầu, chính phủ điện tử sẽ thay đổi một số phương thức, cấu trúc hoạt động của cơ quan Nhà nước để tạo ra nhiều cơ hội cho người dân có thể tương tác trực tiếp với chính phủ cũng như chính phủ có thể cung cấp các dịch vụ trực tiếp cho người dân của mình. Mục tiêu chung là tăng cường năng lực, nâng cao hiệu quả điều hành nhà nước của chính phủ, mang lại thuận lợi cho dân chúng, tăng cường sự công khai minh bạch, giảm chi tiêu chính phủ.

Học phần tiên quyết:

11.24. Kinh tế số (3 TC: 2LT - 1TH)

Kinh tế số là học phần 3 tín chỉ tự chọn thuộc kiến thức ngành quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ của trường Đại học Nông – Lâm Bắc Giang. Học phần này cung cấp các kiến thức cơ bản và nâng cao về: Kinh tế số và kinh doanh số, thay đổi quản trị doanh nghiệp trong thời đại số, nguồn nhân lực trong nền kinh tế số, ảnh hưởng của internet, intranet và extranet tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, thương mại di động... Trên cơ sở đó, nghiên cứu ứng dụng tích cực và hiệu quả vào điều kiện Việt Nam.

Học phần tiên quyết:

11.25. Quản trị marketing (3 TC: 2LT - 1TH)

Học phần Quản trị Marketing cung cấp cho người học những kiến thức căn bản nhất trong lĩnh vực Marketing, giúp người học bước đầu vận dụng các kiến thức kỹ năng của môn học vào các hoạt động Marketing của doanh nghiệp. Môn học giúp học viên

hiểu được các quan điểm khác nhau về Marketing. Sự cần thiết cũng như vai trò của hoạt động Marketing trong sản xuất kinh doanh. Nắm được thế nào là định vị thị trường, phân khúc thị trường. Cách xác định thị trường mục tiêu định vị sản phẩm và định vị thương hiệu trên thị trường. Hiểu rõ và vận dụng trong thực tiễn các chính sách sản phẩm, chính sách giá, chính sách phân phối và chính sách truyền thông để tạo ra một chiến lược Marketing – Mix.

Học phần tiên quyết: Khoa học quản lý

11.26. Quản trị chiến lược (3 TC: 2LT - 1TH)

Quản trị chiến lược giữ cung cấp cơ sơ lý luận trong thực tiễn quản trị,- giúp người học nâng cao kiến thức và kỹ năng trong lập kế hoạch chiến lược quản trị. Học phần cung cấp cơ sở phương pháp luận trong nghiên cứu các môn học quản trị và trong nghiên cứu kinh tế. Cụ thể, Quản trị chiến lược cung cấp các kiến thức gồm: Tổng quan về chiến lược và Quản trị chiến lược; nhiệm vụ và mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp, nghiên cứu môi trường kinh doanh và phân tích nội bộ doanh nghiệp, chiến lược cấp doanh nghiệp và cấp bộ phận doanh nghiệp, phân tích và lựa chọn chiến lược, tổ chức thực hiện chiến lược; kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh chiến lược.

Học phần tiên quyết: Khoa học quản lý

11.27. Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng (3 TC: 2LT - 1TH)

Quản trị logistic giữ vị trí quan trọng trong việc cung cấp lý luận trong thực tiễn quản trị. Học phần cung cấp kiến thức giúp người học nâng cao kiến thức và kỹ năng quản trị và là cơ sở phương pháp luận trong nghiên cứu các môn học quản trị và trong nghiên cứu kinh tế. Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản tập trung vào các hoạt động hoạch định, triển khai thực hiện và kiểm soát hiệu quả các dòng dịch chuyển tiến và lùi, lưu trữ hàng hóa sản phẩm, dịch vụ và thông tin giữa điểm đầu (nguồn cung ứng) và cuối (người tiêu dùng) nhằm đáp ứng và thỏa mãn các yêu cầu từ khách hàng, qua đó nâng cao lợi thế cạnh tranh.

Học phần tiên quyết: Khoa học quản lý

11.28. Đề án tốt nghiệp (9 TC)

Đề án tốt nghiệp thạc sĩ đào tạo theo định hướng ứng dụng là một báo cáo chuyên đề, kết quả nghiên cứu giải quyết một vấn đề đặt ra trong thực tiễn hoặc báo cáo kết quả tổ chức, triển khai áp dụng một nghiên cứu lý thuyết, một mô hình mới... trong lĩnh vực chuyên ngành vào thực tế.

Học phần tiên quyết: Học viên được phép bảo vệ đề án thạc sĩ sau khi hoàn thành các học phần thuộc khối kiến thức chung, khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành.

11. Ma trận liên kết các học phần và chuẩn đầu ra

STT	Mã học phần	CĐR về kiến thức				CĐR về kỹ năng						CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp			
		PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3	PLO2.4	PLO2.5	PLO2.6	PLO3.1	PLO3.2	PLO3.3	PLO3.4
1	LLC3001	3		3		4		3	4			4	4	4	
2	KTE3003		4	4				4	4			4	4		
3	KTE3001		4			5							4		
4	KTE3002		4		4		5						4		
5	KTE3005		4	5					5				4		
6	KTE3428	4	4	4		5	5	5		5		4	4	4	
7	KTE3006		4	4			4		5			4	4		
8	KTE3007	4		4			5	5					4	4	
9	KTE3429	5	5	5		4		4				4	4	4	
10	KTE3427	4	4				4		5			4	4		
11	KTE3222		4	4				5	5				4	4	
12	KTE3013		4						4			4			
13	QTK3014	4	4						4						4
14	QTK3012		3					4				4	4		
15	KTE3010		4	4			4		5			4	4		
16	KTE3011			4							4				4
17	KTO3415	4	4						4			4		4	
18	KTE3425		4				4								4
19	KTE3023		4	4			4	4							4
20	TMD3410			4	5						4		4		4
21	KTO3416	4	4						4			4		4	
22	QTK3017	4				4		4					4		
23	TMD3411				4			3			4	4	4		
24	KTE3426		4		4		4				4		4	4	
25	QTK3018		4	4			4		4			4	4		
26	QTK3019		4					4					4		
27	QTK3420		4								4		4		4
28	KTE3226			5	5					5	5			4	

13. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

13.1. Quy trình đào tạo:

Căn cứ Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ; *Căn cứ Quyết định số 754/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 20/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ;*

13.2. Điều kiện tốt nghiệp:

Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dung cho Việt Nam

14. Danh sách giảng viên thực hiện chương trình

14.1. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành đào tạo	Định hướng ứng dụng	Học phần giảng dạy
1	Phạm Bảo Dương	Giáo sư, Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp và nguồn lực		Chính sách và quản lý công Quản lý Nhà nước về kinh tế Quản lý và phát triển nguồn nhân lực Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng
2	Nguyễn Quang Hà	Phó giáo sư, Tiến sĩ	Kinh tế		Phương pháp NCKH trong Kinh tế và Quản lý Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường Kinh tế vi mô Quản lý tài chính công
3	Mai Thị Huyền	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Quản lý dự án Kinh tế và quản lý đầu tư Phương pháp NCKH trong Kinh tế và Quản lý Quản trị marketing
4	Nguyễn Tuấn Dương	Tiến sĩ			Khoa học quản lý Chính sách và quản lý công Tâm lý học lãnh đạo quản lý
5	Nguyễn Hải Nam	Tiến sĩ	Kinh tế		Seminar

TT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành đào tạo	Định hướng ứng dụng	Học phần giảng dạy
					Chính phủ điện tử Kinh tế vi mô Hội nhập kinh tế quốc tế Luật kinh tế
6	Nguyễn Thực Huy	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế nông nghiệp		Quản lý Nhà nước về kinh tế Tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế Kinh tế lượng Kinh tế số
7	Phạm Thi Dinh	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Khoa học quản lý Quản trị marketing Quản trị tài chính
8	Nguyễn Thị Dung	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Quản trị chiến lược Quản lý và phát triển nguồn nhân lực Quản trị logistic và cuỗi cung ứng Chiến lược kinh doanh trong thương mại điện tử
9	Nông Hữu Tùng	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế nông nghiệp		Kinh tế vĩ mô Kinh tế phát triển Kinh tế số Kinh tế và quản lý đầu tư
10	Nguyễn Thị Thu Thanh	Tiến sĩ	Kinh doanh		Luật kinh tế Chính phủ điện tử Chiến lược kinh doanh trong thương mại điện tử Hội nhập kinh tế quốc tế
11	Hoàng Nguyệt Quyên	Tiến sĩ	Kế toán, kiểm toán		Quản trị tài chính Kỹ năng ra quyết định trong quản lý Quản lý tài chính công
12	Diêm Đăng Huân	Phó giáo sư, Tiến sĩ	Toán ứng dụng		Kinh tế lượng Tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế
14	Nguyễn Thị Thúy Lan ngữ - tin học	Tiến sĩ	Tiếng Anh		Ngoại ngữ (tiếng Anh)
15	Đặng Xuân Anh	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế giáo dục		Kỹ năng ra quyết định trong quản lý Tâm lý học lãnh đạo quản lý Khoa học Quản lý

14.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành đào tạo	Định hướng ứng dụng	Học phần sẽ giảng dạy
1	Thân Minh Quế	Phó giáo sư, Tiến sĩ			Triết học

15. Cơ sở vật chất (Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT – mẫu 06, 07, 08)

Số TT	Loại phòng học (Phòng học giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính	Số lượng	Diện tích	Danh mục thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy				Đúng, không đúng với hồ sơ	Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần	Diện tích		
1	Phòng học lý thuyết	46	5419	projector	46	Tất cả các học phần của ngành		Đúng	
				Phông chiếu	46				
				Loa	39				
				Điều hoà	7				
2	Phòng học tiếng	1	65	Cabin nghe	50	Các học phần ngoại ngữ			
				Màn hình tivi 21"	2				
				Bàn điều khiển	1				
				Micro	1				
				Ampli	1				
				Loa	4				
				Monitor điều khiển	1				
				Headphone	50				
				Đầu DVD	1				
				Đài cassette	1				
2	Phòng học đa phương tiện	1	100	Cabin nghe nhìn	56	Các học phần thực hành ứng dụng của ngành			
				Máy vi tính nối mạng	56				
				Màn hình theo dõi 32"	1				
				Máy tính chủ	1				
				Bàn điều khiển đa năng	1				
				Đầu DVD	1				
				Đài cassette	1				
				Ampli	1				
				Micro	1				

Số TT	Loại phòng học (Phòng học giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính	Số lượng	Diện tích	Danh mục thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy				Đúng, không đúng với hồ sơ	Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần	Diện tích		
				Loa	4				
				Headphone	56				
3	Phòng máy tính	5	300	Máy tính nối mạng internet	204	Các học phần ứng dụng CNTT			
4	Phòng máy chuyên ngành	2	70	Máy tính nối mạng internet, cài đặt phần mền ứng dụng	60	Các học phần chuyên ngành			

16. Thời điểm thiết kế/điều chỉnh chương trình:

Lần 1: Thời điểm thiết kế 29/01/2016

Lần 2: Tháng 12 năm 2018

Lần 3 Tháng 7 năm 2021

Lần 4: Tháng 12 năm 2021

Lần 5: Tháng 12 năm 2024

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Danh mục thống kế ngành đào tạo trình độ Đại học

(Theo Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục & Đào tạo ngày 06/6/2022)

STT	Mã số	Tên ngành
	714	**Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên**
	71401	**Khoa học giáo dục**
1	7140101	Giáo dục học
2	7140103	Công nghệ giáo dục
3	7140114	Quản lý giáo dục
	71402	**Đào tạo giáo viên**
4	7140201	Giáo dục Mầm non
5	7140202	Giáo dục Tiểu học
6	7140203	Giáo dục Đặc biệt
7	7140204	Giáo dục Công dân
8	7140205	Giáo dục Chính trị
9	7140206	Giáo dục Thể chất
10	7140207	Huấn luyện thể thao
11	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh
12	7140209	Sư phạm Toán học
13	7140210	Sư phạm Tin học
14	7140211	Sư phạm Vật lý
15	7140212	Sư phạm Hóa học
16	7140213	Sư phạm Sinh học
17	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp
18	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp
19	7140217	Sư phạm Ngữ văn
20	7140218	Sư phạm Lịch sử
21	7140219	Sư phạm Địa lý
22	7140221	Sư phạm Âm nhạc
23	7140222	Sư phạm Mỹ thuật
24	7140223	Sư phạm Tiếng Bana
25	7140224	Sư phạm Tiếng Êđê
26	7140225	Sư phạm Tiếng Jrai
27	7140226	Sư phạm Tiếng Khmer
28	7140227	Sư phạm Tiếng H'mong
29	7140228	Sư phạm Tiếng Chăm

STT	Mã số	Tên ngành
30	7140229	Sư phạm Tiếng M'nông
31	7140230	Sư phạm Tiếng Xêđăng
32	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
33	7140232	Sư phạm Tiếng Nga
34	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp
35	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc
36	7140235	Sư phạm Tiếng Đức
37	7140236	Sư phạm Tiếng Nhật
38	7140237	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc
39	7140245	Sư phạm nghệ thuật
40	140246	Sư phạm công nghệ
41	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên
42	7140248	Giáo dục pháp luật
43	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý
	71490	**Khác**
	721	**Nghệ thuật**
	72101	**Mỹ thuật**
44	7210101	Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật
45	7210103	Hội họa
46	7210104	Đồ họa
47	7210105	Điêu khắc
48	7210107	Gốm
49	7210110	Mỹ thuật đô thị
	72102	**Nghệ thuật trình diễn**
50	7210201	Âm nhạc học
51	7210203	Sáng tác âm nhạc
52	7210204	Chỉ huy âm nhạc
53	7210205	Thanh nhạc
54	7210207	Biểu diễn nhạc cụ phương tây
55	7210208	Piano
56	7210209	Nhạc Jazz
57	7210210	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống
58	7210221	Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu
59	7210225	Biên kịch sân khấu
60	7210226	Diễn viên sân khấu kịch hát
61	7210227	Đạo diễn sân khấu

STT	Mã số	Tên ngành
62	7210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình
63	7210233	Biên kịch điện ảnh, truyền hình
64	7210234	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình
65	7210235	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình
66	7210236	Quay phim
67	7210241	Lý luận, lịch sử và phê bình múa
68	7210242	Diễn viên múa
69	7210243	Biên đạo múa
70	7210244	Huấn luyện múa
	72103	**Nghệ thuật nghe nhìn**
71	7210301	Nhiếp ảnh
72	7210302	Công nghệ điện ảnh, truyền hình
73	7210303	Thiết kế âm thanh, ánh sáng
	72104	**Mỹ thuật ứng dụng**
74	7210402	Thiết kế công nghiệp
75	7210403	Thiết kế đồ họa
76	7210404	Thiết kế thời trang
77	7210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh
	72190	**Khác**
	722	**Nhân văn**
	72201	**Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam**
78	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
79	7220104	Hán Nôm
80	7220105	Ngôn ngữ Jrai
81	7220106	Ngôn ngữ Khmer
82	7220107	Ngôn ngữ H'mong
83	7220108	Ngôn ngữ Chăm
84	7220110	Sáng tác văn học
85	7220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam
	72202	**Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài**
86	7220201	Ngôn ngữ Anh
87	7220202	Ngôn ngữ Nga
88	7220203	Ngôn ngữ Pháp
89	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
90	7220205	Ngôn ngữ Đức

STT	Mã số	Tên ngành
91	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
92	7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha
93	7220208	Ngôn ngữ Italia
94	7220209	Ngôn ngữ Nhật
95	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
96	7220211	Ngôn ngữ Ảrập
	72290	**Khác**
	7229001	Triết học
97	7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học
98	7229009	Tôn giáo học
99	7229010	Lịch sử
100	7229020	Ngôn ngữ học
101	7229030	Văn học
102	7229040	Văn hóa học
103	7229042	Quản lý văn hóa
104	7229045	Gia đình học
	731	**Khoa học xã hội và hành vi**
	73101	**Kinh tế học**
105	7310101	Kinh tế
106	7310102	Kinh tế chính trị
107	7310104	Kinh tế đầu tư
108	7310105	Kinh tế phát triển
109	7310106	Kinh tế quốc tế
110	7310107	Thống kê kinh tế
111	7310108	Toán kinh tế
112	7310109	Kinh tế số
	73102	**Khoa học chính trị**
113	7310201	Chính trị học
114	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
115	7310205	Quản lý nhà nước
116	7310206	Quan hệ quốc tế
	73103	**Xã hội học và Nhân học**
117	7310301	Xã hội học
118	7310302	Nhân học
	73104	**Tâm lý học**
119	7310401	Tâm lý học

STT	Mã số	Tên ngành
120	7310403	Tâm lý học giáo dục
	73105	**Địa lý học**
121	7310501	Địa lý học
	73106	**Khu vực học**
122	7310601	Quốc tế học
123	7310602	Châu Á học
124	7310607	Thái Bình Dương học
125	7310608	Đông phương học
126	7310612	Trung Quốc học
127	7310613	Nhật Bản học
128	7310614	Hàn Quốc học
129	7310620	Đông Nam Á học
130	7310630	Việt Nam học
	73190	**Khác**
	732	**Báo chí và thông tin**
	73201	**Báo chí và truyền thông**
131	7320101	Báo chí
132	7320104	Truyền thông đa phương tiện
133	7320105	Truyền thông đại chúng
134	7320106	Công nghệ truyền thông
135	7320107	Truyền thông quốc tế
136	7320108	Quan hệ công chúng
	73202	**Thông tin - Thư viện**
137	7320201	Thông tin - Thư viện
138	7320205	Quản lý thông tin
	73203	**Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng**
139	7320303	Lưu trữ học
140	7320305	Bảo tàng học
	73204	**Xuất bản - Phát hành**
141	7320401	Xuất bản
142	7320402	Kinh doanh xuất bản phẩm
	73290	**Khác**
	734	**Kinh doanh và quản lý**
	73401	**Kinh doanh**
143	7340101	Quản trị kinh doanh
144	7340115	Marketing

STT	Mã số	Tên ngành
145	7340116	Bất động sản
146	7340120	Kinh doanh quốc tế
147	7340121	Kinh doanh thương mại
148	7340122	Thương mại điện tử
149	7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may
	73402	**Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm**
150	7340201	Tài chính - Ngân hàng
151	7340204	Bảo hiểm
152	7340205	Công nghệ tài chính
	73403	**Kế toán - Kiểm toán**
153	7340301	Kế toán
154	7340302	Kiểm toán
	73404	**Quản trị - Quản lý**
155	7340401	Khoa học quản lý
156	7340403	Quản lý công
157	7340404	Quản trị nhân lực
158	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
159	7340406	Quản trị văn phòng
160	7340408	Quan hệ lao động
161	7340409	Quản lý dự án
	73490	**Khác**
	738	**Pháp luật**
	73801	**Luật**
162	7380101	Luật
163	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính
164	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự
165	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự
166	7380107	Luật kinh tế
167	7380108	Luật quốc tế
	73890	**Khác**
	742	**Khoa học sự sống**
	74201	**Sinh học**
168	7420101	Sinh học
	74202	**Sinh học ứng dụng**
169	7420201	Công nghệ sinh học
179	7420202	Kỹ thuật sinh học

STT	Mã số	Tên ngành
171	7420203	Sinh học ứng dụng
	74290	**Khác**
	744	**Khoa học tự nhiên**
	74401	**Khoa học vật chất**
172	7440101	Thiên văn học
173	7440102	Vật lý học
174	440106	Vật lý nguyên tử và hạt nhân
175	7440110	Cơ học
176	7440112	Hóa học
177	7440122	Khoa học vật liệu
	74402	**Khoa học trái đất**
178	7440201	Địa chất học
179	7440212	Bản đồ học
180	7440217	Địa lý tự nhiên
181	7440222	Khí tượng và khí hậu học
182	7440224	Thủy văn học
183	7440228	Hải dương học
	74403	**Khoa học môi trường**
184	7440301	Khoa học môi trường
	74490	**Khác**
	746	**Toán và thống kê**
	74601	**Toán học**
185	7460101	Toán học
186	7460107	Khoa học tính toán
187	7460108	Khoa học dữ liệu
188	7460112	Toán ứng dụng
189	7460115	Toán cơ
190	7460117	Toán tin
	74602	**Thống kê**
191	7460201	Thống kê
	74690	**Khác**
	748	**Máy tính và công nghệ thông tin**
	74801	**Máy tính**
192	7480101	Khoa học máy tính
193	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
194	7480103	Kỹ thuật phần mềm

STT	Mã số	Tên ngành
195	7480104	Hệ thống thông tin
196	7480106	Kỹ thuật máy tính
197	7480107	Trí tuệ nhân tạo
198	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
	74802	**Công nghệ thông tin**
199	7480201	Công nghệ thông tin
200	7480202	An toàn thông tin
	74890	**Khác**
	751	**Công nghệ kỹ thuật**
	75101	**Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng**
201	7510101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc
202	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
203	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
204	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông
205	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
	75102	**Công nghệ kỹ thuật cơ khí**
206	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
207	7510202	Công nghệ chế tạo máy
208	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
209	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
210	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt
211	7510207	Công nghệ kỹ thuật tàu thủy
212	7510211	Bảo dưỡng công nghiệp
	75103	**Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông**
213	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
214	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông
215	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
	75104	**Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường**
216	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
217	7510402	Công nghệ vật liệu
218	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
219	7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân
	75106	**Quản lý công nghiệp**
220	7510601	Quản lý công nghiệp
221	7510604	Kinh tế công nghiệp
222	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

STT	Mã số	Tên ngành
	75107	**Công nghệ dầu khí và khai thác**
223	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu
	75108	**Công nghệ kỹ thuật in**
224	7510801	Công nghệ kỹ thuật in
	75190	**Khác**
	752	**Kỹ thuật**
	75201	**Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật**
225	7520101	Cơ kỹ thuật
226	7520103	Kỹ thuật cơ khí
227	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
228	7520115	Kỹ thuật nhiệt
229	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực
230	7520117	Kỹ thuật công nghiệp
231	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
232	7520120	Kỹ thuật hàng không
233	7520121	Kỹ thuật không gian
234	7520122	Kỹ thuật tàu thủy
	75202	**Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông**
235	7520201	Kỹ thuật điện
236	7520204	Kỹ thuật rađa - dẫn đường
237	7520205	Kỹ thuật thủy âm
238	7520206	Kỹ thuật biển
239	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
240	7520212	Kỹ thuật y sinh
241	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
	75203	**Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường**
242	7520301	Kỹ thuật hóa học
243	7520309	Kỹ thuật vật liệu
244	7520310	Kỹ thuật vật liệu kim loại
245	7520312	Kỹ thuật dệt
246	7520320	Kỹ thuật môi trường
	75204	**Vật lý kỹ thuật**
247	7520401	Vật lý kỹ thuật
248	7520402	Kỹ thuật hạt nhân
	75205	**Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa**
249	7520501	Kỹ thuật địa chất

STT	Mã số	Tên ngành
250	7520502	Kỹ thuật địa vật lý
251	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
	75206	**Kỹ thuật mỏ**
252	7520601	Kỹ thuật mỏ
253	7520602	Kỹ thuật thăm dò và khảo sát
254	7520604	Kỹ thuật dầu khí
255	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng
	75290	**Khác**
	754	**Sản xuất và chế biến**
	75401	**Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống**
256	7540101	Công nghệ thực phẩm
257	7540102	Kỹ thuật thực phẩm
258	7540104	Công nghệ sau thu hoạch
259	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản
260	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
	75402	**Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da**
261	7540202	Công nghệ sợi, dệt
262	7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may
263	7540204	Công nghệ dệt, may
264	7540206	Công nghệ da giày
	75490	**Khác**
265	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản
	758	**Kiến trúc và xây dựng**
	75801	**Kiến trúc và quy hoạch**
266	7580101	Kiến trúc
267	7580102	Kiến trúc cảnh quan
268	7580103	Kiến trúc nội thất
269	7580104	Kiến trúc đô thị
270	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị
271	7580106	Quản lý đô thị và công trình
272	7580108	Thiết kế nội thất
273	7580111	Bảo tồn di sản kiến trúc - Đô thị
274	7580112	Đô thị học
	75802	**Xây dựng**
275	7580201	Kỹ thuật xây dựng
276	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy

STT	Mã số	Tên ngành
277	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển
278	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
279	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
280	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng
281	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước
282	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước
	75803	**Quản lý xây dựng**
283	7580301	Kinh tế xây dựng
284	7580302	Quản lý xây dựng
	75890	**Khác**
	762	**Nông, lâm nghiệp và thủy sản**
	76201	**Nông nghiệp**
285	7620101	Nông nghiệp
286	7620102	Khuyến nông
287	7620103	Khoa học đất
288	7620105	Chăn nuôi
289	7620109	Nông học
290	7620110	Khoa học cây trồng
291	7620112	Bảo vệ thực vật
292	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
293	7620114	Kinh doanh nông nghiệp
294	7620115	Kinh tế nông nghiệp
295	7620116	Phát triển nông thôn
	76202	**Lâm nghiệp**
296	7620201	Lâm học
297	7620202	Lâm nghiệp đô thị
298	7620205	Lâm sinh
299	7620211	Quản lý tài nguyên rừng
	76203	**Thủy sản**
300	7620301	Nuôi trồng thủy sản
301	7620302	Bệnh học thủy sản
302	7620303	Khoa học thủy sản
303	7620304	Khai thác thủy sản
304	7620305	Quản lý thủy sản
	76290	**Khác**
	764	**Thú y**

STT	Mã số	Tên ngành
	76401	**Thú y**
305	7640101	Thú y
	76490	**Khác**
	772	**Sức khỏe**
	77201	**Y học**
306	7720101	Y khoa
307	7720110	Y học dự phòng
308	7720115	Y học cổ truyền
	77202	**Dược học**
309	7720201	Dược học
340	7720203	Hóa dược
	77203	**Điều dưỡng - hộ sinh**
341	7720301	Điều dưỡng
342	7720302	Hộ sinh
	77204	**Dinh dưỡng**
343	7720401	Dinh dưỡng
	77205	**Răng - Hàm - Mặt (Nha khoa)**
344	7720501	Răng - Hàm - Mặt
345	7720502	Kỹ thuật phục hình răng
	77206	**Kỹ thuật Y học**
346	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
347	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học
348	720603	Kỹ thuật Phục hồi chức năng
	77207	**Y tế công cộng**
349	7720701	Y tế công cộng
	77208	**Quản lý Y tế**
350	7720801	Tổ chức và Quản lý y tế
351	7720802	Quản lý bệnh viện
	77290	**Khác**
352	7729001	Y sinh học thể dục thể thao
	776	**Dịch vụ xã hội**
	77601	**Công tác xã hội**
353	7760102	Công tác thanh thiếu niên
354	7760103	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật
	77690	**Khác**
	781	**Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân**

STT	Mã số	Tên ngành
	78101	**Du lịch**
355	7810101	Du lịch
356	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
	78102	**Khách sạn, nhà hàng**
357	7810201	Quản trị khách sạn
358	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống
	78103	**Thể dục, thể thao**
359	7810301	Quản lý thể dục thể thao
	78105	**Kinh tế gia đình**
360	7810501	Kinh tế gia đình
	78190	**Khác**
	784	**Dịch vụ vận tải**
	78401	**Khai thác vận tải**
361	7840101	Khai thác vận tải
362	7840102	Quản lý hoạt động bay
363	7840104	Kinh tế vận tải
364	7840106	Khoa học hàng hải
	78490	**Khác**
	785	**Môi trường và bảo vệ môi trường**
	78501	**Quản lý tài nguyên và môi trường**
365	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
366	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
367	7850103	Quản lý đất đai
	78502	**Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp**
368	7850201	Bảo hộ lao động
	78590	**Khác**
	786	**An ninh, Quốc phòng**
	78601	**An ninh và trật tự xã hội**
369	7860101	Trinh sát an ninh
370	7860102	Trinh sát cảnh sát
371	7860103	Trinh sát kỹ thuật
372	7860104	Điều tra hình sự
373	7860107	Kỹ thuật Công an nhân dân
374	7860108	Kỹ thuật hình sự
375	7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự
376	7860110	Quản lý trật tự an toàn giao thông

STT	Mã số	Tên ngành
377	7860111	Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp
378	7860112	Tham mưu, chỉ huy công an nhân dân
379	7860113	Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ
380	7860116	Hậu cần công an nhân dân
381	7860117	Tình báo an ninh
	78602	**Quân sự**
382	7860201	Chỉ huy tham mưu Lục quân
383	7860202	Chỉ huy tham mưu Hải quân
384	7860203	Chỉ huy tham mưu Không quân
385	7860204	Chỉ huy tham mưu Phòng không
386	7860205	Chỉ huy tham mưu Pháo binh
387	7860206	Chỉ huy tham mưu Tăng - thiết giáp
388	7860207	Chỉ huy tham mưu Đặc công
389	7860214	Biên phòng
390	7860217	Tình báo quân sự
391	7860218	Hậu cần quân sự
392	7860219	Chỉ huy, tham mưu thông tin
393	7860220	Chỉ huy, quản lý kỹ thuật
394	7860222	Quân sự cơ sở
395	7860226	Chỉ huy kỹ thuật Phòng không
396	7860227	Chỉ huy kỹ thuật Tăng - thiết giáp
397	7860228	Chỉ huy kỹ thuật công binh
398	7860229	Chỉ huy kỹ thuật hóa học
399	7860231	Trinh sát kỹ thuật
400	7860232	Chỉ huy kỹ thuật hải quân
401	7860233	Chỉ huy kỹ thuật tác chiến điện tử
	78690	**Khác**
	790	**Khác**

Phụ lục 2

Quy đổi các học phần tương đương ngành Quản lý kinh tế, trình độ thạc sĩ

Nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo, nội dung các học phần quy đổi một số học phần tương đương ngành Quản lý kinh tế, trình độ thạc sĩ năm 2021 và 2024 như sau:

CTĐT năm 2021	CTĐT năm 2024
Tài chính công	Quản lý tài chính công
Kinh tế quốc tế	Hội nhập kinh tế quốc tế
Quản trị Logistics	Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng
Quản trị tài chính	Quản lý tài chính tiền tệ
Chính sách và quản lý công	Chính sách công
Phương pháp NCKH trong quản lý kinh tế	Phương pháp NCKH trong Kinh tế và Quản lý
Quản lý tài nguyên và môi trường	Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường